

CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 4

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số: 109 /TCKT

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Sông Đà 4 thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý II năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: SD4
- Địa chỉ: Tầng 3 - Tòa nhà TM - KĐT Văn Khê - P.La Khê – Hà Đông HN
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02422253465
- Email: info@songda4.vn Website: www.songda4.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý II/năm 2026
☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 30/07/2026 tại đường dẫn: <http://www.songda4.vn>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2026.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: Không có
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất); Không có
- Ngày hoàn thành giao dịch: Không có

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC.....
- Văn bản giải trình

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu) ✓



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Tiến Dũng

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 108 CT/ TC-KT

"V/v: Giải trình LN quý II/2026 so với
quý II/2025"

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2026

Kính gửi : SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Căn cứ:

- Thông tư số 96 /2020/TT- BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
 - Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý 2 năm 2026 và quý 2 năm 2025 của Công ty Cổ phần Sông Đà 4
- Công ty cổ phần Sông Đà 4 giải trình lợi nhuận quý 2 năm 2026 so với quý 2 năm 2025 như sau:

Chỉ tiêu	Số tiền		Chênh lệch (+) tăng (-) âm	Tỷ lệ (%)
	Quý II/2025	Quý II/2026		
1. Doanh thu thuần	34.280.651.110	66.346.610.386	32.065.959.276	94%
2. Lợi nhuận sau thuế TNDN	-616.558.916	-5.240.043.606	- 4.623.484.690	-750%

- Doanh thu thuần quý 2/2026 tăng so với Quý 2/2025 là: 32.065.959.276, đồng Nguyên nhân là do Công ty đã ký kết được hợp đồng thi công công trình mới bổ sung vào kế hoạch doanh thu của Công ty dẫn đến Doanh thu quý 2 năm 2026 cao hơn doanh thu quý 2 năm 2025.

- Lợi nhuận sau thuế quý 2/2026 giảm: -4.623.484.690, đồng; Nguyên nhân do lãi gộp trong kỳ không bù đắp được chi phí phát sinh trong kỳ;

Công ty Cổ phần Sông Đà 4 xin trân trọng giải trình!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT, TCKT.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Tiến Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4

Địa chỉ: Tầng 3 - Tòa nhà TM - KĐT Văn Khê - Hà Đông - HN

DN - BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		567,429,016,246	490,091,196,718
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		457,951,596	1,678,037,154
- Tiền	111		457,951,596	1,678,037,154
- Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
- Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
- Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		0	0
- Đầu tư ngắn hạn khác	125		0	0
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		414,330,194,047	323,920,081,034
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		347,673,636,139	266,150,757,951
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		32,774,273,899	23,485,350,121
- Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			0
- Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			0
- Phải thu ngắn hạn khác	135		41,550,131,566	41,951,820,519
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(7,667,847,557)	(7,667,847,557)
- Tài sản Thiếu chờ xử lý	137		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		124,915,029,651	133,334,818,510
- Hàng tồn kho	141		124,915,029,651	133,334,818,510
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		0	0
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		0	0
- Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		0	0
- Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		0	0
- Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		0	0
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		27,725,840,952	31,158,260,020
- Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		0	0
- Thuế GTGT được khấu trừ	162		27,725,840,952	31,158,260,020
- Thuế và các khoản phải thu khác nhà nước	163		0	0
- Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		0	0
- Tài sản ngắn hạn khác	165		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		52,585,783,147	134,162,385,289
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		70,400,000	76,412,772,004
- Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	76,342,372,004
- Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
- Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
- Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
- Phải thu dài hạn khác	215		70,400,000	70,400,000
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		0	0
II. Tài sản cố định	220		44,501,472,653	49,735,702,791
- Tài sản cố định hữu hình	221		44,501,472,653	49,735,702,791
- Nguyên giá	222		330,404,523,853	329,790,013,581

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(285,903,051,200)	(280,054,310,790)
- Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
- Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		0	0
- Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		0	0
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		0	0
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	233		0	0
-- Nguyên giá	234		0	0
-- Giá trị hao mòn lũy kế	235		0	0
- Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		0	0
- Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		0	0
- Dự phòng tổn thất sinh học dài hạn (*)	238		0	0
IV. Bất động sản đầu tư	240		0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		0	0
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		0	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	251		0	0
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		0	0
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		8,013,910,494	8,013,910,494
- Đầu tư vào công ty con	261		0	0
- Đầu tư vào công ty liên, liên kết	262		0	0
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		10,445,280,000	10,445,280,000
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(2,431,369,506)	(2,431,369,506)
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		0	0
- Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		0	0
VII. Tài sản dài hạn khác	270		0	0
- Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		0	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		0	0
- Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		0	0
- Tài sản dài hạn khác	274		0	0
- Lợi thế thương mại	279		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		620,014,799,393	624,253,582,007
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		637,654,094,037	637,403,511,977
I. Nợ ngắn hạn	310		587,499,768,701	587,423,953,247
- Phải trả người bán ngắn hạn	311		148,578,191,568	145,578,231,126
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,893,547,333	16,743,545,525
- Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		0	0
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước ngắn hạn	314		64,137,905,509	63,824,975,017
- Phải trả người lao động	315		16,082,375,942	16,335,340,771
- Chi phí phải trả ngắn hạn	316		101,287,878,487	76,876,732,038
- Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		0	0
- Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		0	0

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		0	0
- Phải trả ngắn hạn khác	320		80,815,804,425	79,040,388,590
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		172,135,847,433	186,376,522,176
- Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		0	0
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		2,568,218,004	2,648,218,004
- Quỹ bình ổn giá	324		0	0
- Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		0	0
II. Nợ dài hạn	330		50,154,325,336	49,979,558,730
- Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
- Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		0	0
- Chi phí phải trả dài hạn	334		0	0
- Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		0	0
- Phải trả nội bộ dài hạn	336		0	0
- Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		0	0
- Phải trả dài hạn khác	338		0	0
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		50,154,325,336	49,979,558,730
- Trái phiếu chuyển đổi	340		0	0
- Cổ phiếu ưu đãi	341		0	0
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		0	0
- Dự phòng phải trả dài hạn	343		0	0
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		0	0
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(17,639,294,644)	(13,149,929,970)
- Vốn góp của chủ sở hữu	411		103,000,000,000	103,000,000,000
-- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		103,000,000,000	103,000,000,000
-- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
- Thặng dư vốn	412		1,312,526,753	1,312,526,753
- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
- Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
- Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		0	0
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
- Quỹ đầu tư phát triển	418		48,268,739,046	48,268,739,046
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(170,220,560,443)	(165,731,195,769)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(165,731,195,769)	(160,359,113,499)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		(4,489,364,674)	(5,372,082,270)
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		620,014,799,393	624,253,582,007

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2026

LẬP BIỂU



VŨ THỊ TRANG

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN



VƯƠNG ĐỨC HÙNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Nguyễn Tiến Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN SỐNG ĐÀ 4

Địa chỉ: Tầng 3 - Tòa nhà TM - KĐT Văn Khê - Hà Đông - HN

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 2 NĂM 2026

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (1)	01	6.25	66,346,610,386	34,280,651,110	136,300,526,994	55,007,221,874
- Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.26	0	0	0	
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	6.27	66,346,610,386	34,280,651,110	136,300,526,994	55,007,221,874
- Giá vốn hàng bán	11	6.28	59,359,381,230	31,999,439,334	118,370,183,404	47,772,547,710
- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6,987,229,156	2,281,211,776	17,930,343,590	7,234,674,164
- Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21	6.29	0	0	0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.3	514,254	10,000,119,384	48,779,519	10,000,617,669
- Chi phí tài chính	23		4,551,848,671	6,089,996,286	8,101,140,520	10,999,667,802
+ Chi phí đi vay	24		4,551,848,671	6,089,996,286	144,070,591	10,999,667,802
- Chi phí bán hàng	25		0	0	0	0
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6,220,828,588	5,144,518,045	11,477,468,256	9,110,059,308
- Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		0	0	0	0
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21+(22-23)-(25+26)+27)	30		(3,784,933,849)	1,046,816,829	(1,599,485,667)	(2,874,435,277)
- Thu nhập khác	31	6.31	0	545,015,075	5,400,000	540,072,577
- Chi phí khác	32	6.32	1,455,109,757	2,208,390,820	2,895,279,007	2,335,921,203
- Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1,455,109,757)	(1,663,375,745)	(2,889,879,007)	(1,795,848,626)
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(5,240,043,606)	(616,558,916)	(4,489,364,674)	(4,670,283,903)
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60-50-51-52) (*)	60		-5.240,043,606	-616,558,916	-4,489,364,674	-4,670,283,903
- Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		0	0	0	0
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		0		0	0
Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		-509	-60	-436	-453
Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71		-509	-60	-436	-453

LẬP BIỂU

Vũ Thị Trang

VŨ THỊ TRANG

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

Vương Đức Hùng
VƯƠNG ĐẠC HÙNG

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2026

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Tiến Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4

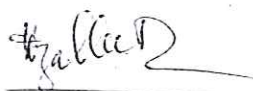
Địa chỉ: Tầng 3 - Tòa nhà TM - KĐT Văn Khê - Hà Đông - HN

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ 2.2026

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(4,489,364,674)	(4,142,826,638)
2. Điều chỉnh cho các khoản			13,206,591,139	16,463,829,729
- Khấu hao TSCĐ	02		5,234,230,138	6,424,539,997
- Các khoản dự phòng	03		0	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(47,165,358)	1,238,090,648
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(1,614,161)	(617,669)
- Chi phí đi vay	06		8,101,140,520	8,801,816,753
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(80,000,000)	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		8,717,226,465	12,321,003,091
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(10,635,321,941)	16,196,771,009
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		8,419,788,859	4,131,090,945
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		6,837,140,010	(23,756,098,599)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		0	2,520,366,493
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Chi phí đi vay đã trả	14		(561,790,333)	(101,016,953)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		0	0
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12,797,043,060	11,312,115,986
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,614,161	617,669
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,614,161	617,669
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		699,500,667	3,015,099,999
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(14,718,243,446)	(16,503,933,789)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(14,018,742,779)	(13,488,833,790)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1,220,085,558)	(2,176,100,135)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,678,037,154	3,719,452,422
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		457,951,596	1,543,352,287

LẬP BIỂU

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN



VŨ THỊ TRANG



VƯƠNG ĐỨC HÙNG



Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty TNHH Nhà nước 1 thành viên Sông Đà 4 thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 1329/QĐ-BXD ngày 26/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000162 (số này đã điều chỉnh thành mã số doanh nghiệp là 5900189325) ngày 15/11/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp), lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 19/12/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Trụ sở của Công ty hiện đặt tại Tầng 3 – Tòa Nhà TM – KĐT Văn Khê, Hà Đông, thành phố Hà Nội.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây dựng công trình và sản xuất điện năng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng các công trình thủy điện);
- Xây dựng các công trình thủy lợi, giao thông, đường bộ, công trình công nghiệp, dân dụng;
- Thi công xây lắp đường dây và trạm biến áp đến 110KV;
- Đầu tư xây dựng khu công nghiệp và đô thị;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (Chi tiết: Sản xuất vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước);
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (chỉ có hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, thiết bị cơ khí, cơ giới và công nghệ xây dựng);

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 7 đơn vị trực thuộc

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.05
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.06
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.07
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.08
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.09
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.10
- Chi nhánh Công ty CP Sông Đà 4 - Nhà máy Thủy điện Iagrai 3.

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019 TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, được xác định như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.

Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Theo đó, dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng có khả năng không đòi được.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền, riêng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các công trình xây lắp được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản

Nhà cửa vật kiến trúc

Thời gian khấu hao (năm)

09 - 25

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Máy móc, thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 8
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Chi phí sửa chữa trạm nghiền; chi phí coppha; công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 2 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Chi phí phải trả

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm:

- Phải trả cho các nhà thầu phụ về xây lắp công trình: Chi phí phải trả được xác định căn cứ vào tỷ lệ giao thầu phụ.
- Phải trả chi phí nguyên vật liệu chưa có hóa đơn tài chính: Chi phí phải trả được xác định theo số lượng vật tư nhập kho và đơn giá quy định tại đơn đặt hàng/hợp đồng mua bán.
- Chi phí lãi vay phải trả: Được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá áp dụng theo biểu giá chi phí tránh được do Cục Điều tiết Điện lực Việt Nam ban hành hàng năm.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

- Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.15 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong niên độ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 8% đối với sản phẩm xây lắp và điện thương phẩm. Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát (trực tiếp hoặc gián tiếp) hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

4. Tiền

	30/06/26	01/01/2026
Tiền mặt	175,496,710	463,015
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	282,454,886	1,677,574,139
Cộng	457,951,596	1,678,037,154

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/26	01/01/2026
Ban điều hành Dự án Thủy điện Xêkamán 1	23,958,282,504	32,958,282,504
Công ty CP Thủy điện Pắc Ma		1,761,195,365
Công ty TNHH Xây dựng Hưng Hải		108,126,869
Công ty CP Đầu tư và xây dựng Đông Á	12,697,808,492	12,697,808,492
Công ty TNHH Hà Thành	61,507,500,420	61,507,500,420
Công ty TNHH Dv TMSX XD Đông Mê Công	81,773,280,480	85,123,280,480
Công ty TNHH Điện gió Lạc Hòa	17,494,927,770	20,519,565,653
Các đối tượng khác	150,241,836,473	127,817,370,172
Cộng	347,673,636,139	342,493,129,955

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/26	01/01/26
Công ty TNHH Xây dựng Đông Thuận An	3,688,059,560	3,688,059,560
Công ty CP ĐT XD và TM Số 8 Hà Nội	8,848,624,100	10,455,675,197
Công ty TNHH TVT Nhật Khánh	6,704,019,489	
Các đối tượng khác	13,533,570,750	9,341,615,364
Cộng	32,774,273,899	23,485,350,121

7. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	30/06/26		01/01/26	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	15,252,101,203		14,747,348,485	
Phải thu khác	26,298,030,363	526,659,700	27,204,472,034	526,659,700
- Nông trường Bình Giáo	526,659,700	526,659,700	526,659,700	526,659,700
- Phải thu người lao động	1,086,654,079		596,703,712	
- Tổng công ty Sông Đà	18,489,947,146		18,789,947,146	
- Các khoản phải thu khác	6,194,769,438		7,291,161,476	
Cộng	41,550,131,566	526,659,700	41,951,820,519	526,659,700

b. Dài hạn

	30/06/26		01/01/26	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	70,400,000		70,400,000	
Tiền cược vỏ chai oxy				
Phải thu khác				
Cộng	70,400,000	0	70,400,000	0

8. Hàng tồn kho

	30/06/26		01/01/26	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	0		0	
Nguyên liệu, vật liệu	1,820,083,227		5,583,022,976	
Công cụ, dụng cụ				
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	123,094,946,424		127,751,795,534	
Cộng	124,915,029,651	0	133,334,818,510	0

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/06/2026.

9. Tài sản cố định hữu hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	178,524,681,447	97,340,383,890	53,560,005,062	364,943,182	329,790,013,581
Mua sắm trong kỳ			614,510,272		614,510,272
Giảm trong kỳ					-
Số cuối kỳ	178,524,681,447	97,340,383,890	54,174,515,334	364,943,182	330,404,523,853
Số đầu kỳ	132,392,128,214	94,225,572,526	53,071,666,868	364,943,182	280,054,310,790
Khấu hao trong kỳ	3,676,599,846	1,351,633,702	820,506,862		5,848,740,410
Giảm trong kỳ					-
Số cuối kỳ	136,068,728,060	95,577,206,228	53,071,666,868	364,943,182	285,903,051,200
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	46,132,553,233	3,114,811,364	488,338,194	0	49,735,702,791
Số cuối kỳ	42,455,953,387	1,763,177,662	1,102,848,466	0	44,501,472,653

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2026 là : 123.471.437.895 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để cầm cố, thế chấp để đảm bảo nợ vay tại ngày 30/6/2026 là : 43.929.424.398 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Đầu tư tài chính dài hạn

		30/06/26		01/01/26		
	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác			10,445,280,000	(2,433,697,227)	10,445,280,000	2,431,369,506
- Công ty CP thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	13.92%	1,044,528	10,445,280,000	(2,431,369,506)	10,445,280,000	2,431,369,506
Cộng			10,445,280,000	(2,433,697,227)	10,445,280,000	2,431,369,506

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/26	01/01/26
Công ty CP Sông Đà 2	26,188,570,748	26,388,570,748
Công ty CP Sông Đà 3	2,609,580,273	2,609,580,273
Công ty CP Sông Đà 6		10,000
Công ty CP Sông Đà 9	1,418,058,135	1,418,058,135
Xí nghiệp Sông Đà 10.1	649,195,475	649,195,475
Công ty TNHH MTV Bảo Giáp	2,550,000,000	2,550,000,000
Công ty CP Vật liệu Xây dựng Miền Trung	6,602,682,680	6,702,682,680
Các đối tượng khác	108,560,104,257	105,260,133,815
Cộng	148,578,191,568	145,578,231,126

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/26	01/01/26
Công ty CP ĐT và XD điện Hồi Xuân VNECO	530,720,841	1,000,000,000
Công ty CP XD và TM Tân Thành Phát		2,550,000,000
Công ty CP Sông Đà 5	180,360,000	
Các đối tượng khác	1,182,466,492	13,193,545,525
Cộng	1,893,547,333	16,743,545,525

13. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	37,378,338,610	11,290,783,953	12,937,206,512	35,731,916,051
Thuế thu nhập doanh nghiệp	347,869,667			347,869,667
Thuế thu nhập cá nhân	787,854,400	1,575,215,008	799,854,042	1,563,215,366
Thuế tài nguyên	1,401,429,723	566,389,071	1,034,281,209	933,537,585
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	54,665,472		54,665,472	0
Các loại thuế khác	115,481,683			115,481,683
Phí và lệ phí	23,739,335,462	1,987,173,123	280,623,428	25,445,885,157
Cộng	63,824,975,017	15,419,561,155	15,106,630,663	64,137,905,509

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/26	01/01/26
+ Chi phí vật tư, ca máy công trình	33,138,713,655	36,214,978,839
- Công trình Đầu tư Viện thực phẩm chức năng	17,518,451,056	17,518,451,056
- Công trình Thủy điện Sông Mã 3	2,356,368,911	2,356,368,911
- Công trình Thủy điện Hồi Xuân	1,299,232,514	1,299,232,514
- Công trình Đường Đưa F1	467,300,000	467,300,000
- Công trình Điện gió Lạc Hòa 2	3,417,260,882	3,417,260,882
- Công trình Trà khúc 1	1,306,435,536	4,382,700,720
- Công trình Điện gió Thanh Phong	6,773,664,756	6,773,664,756
+ Chi phí lãi vay	44,236,105,958	40,543,697,644
+ Các khoản trích trước khác	23,913,058,874	118,055,555
Cộng	101,287,878,487	76,876,732,038

15. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/26	01/01/26
Kinh phí công đoàn	2,588,574,200	2,558,105,183
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	34,417,087,280	33,651,937,388
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5,407,500,000	5,407,500,000
Lãi vay phải trả Tổng Công ty Sông Đà	8,593,604,543	9,622,436,855
Phải trả CBCNV	5,493,179,777	6,258,670,947
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	24,315,858,625	21,541,738,217
Cộng	80,815,804,425	79,040,388,590

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay ngắn hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn	174,152,048,508	435,500,000	14,710,500,000	159,877,048,508
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	145,436,335,064		10,365,000,000	135,071,335,064
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	20,861,638,444		200,000,000	20,661,638,444
- Công ty CP năng lượng Ecowin	2,000,000,000			2,000,000,000
- Vay vốn cá nhân	5,854,075,000	435,500,000	4,145,500,000	2,144,075,000
Nợ dài hạn đến hạn trả	12,224,473,668	42,068,703 0	7,743,446	12,258,798,925
- Tổng Công ty Sông Đà	12,224,473,668	42,068,703	7,743,446	12,258,798,925
Cộng	186,376,522,176	477,568,703	14,718,243,446	172,135,847,433

b. Vay dài hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay dài hạn	49,979,558,730	214,188,518	39,421,912	50,154,325,336
- Tổng công ty Sông Đà	49,979,558,730	214,188,518	39,421,912	50,154,325,336
Cộng	49,979,558,730	214,188,518	39,421,912	50,154,325,336
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	49,979,558,730			50,154,325,336

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

+ Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2023/369553/HĐTD ngày 26/05/2023 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Gia Lai, Hạn mức cấp tín dụng là : 341.292.000.000 đồng. Thời hạn cấp tín dụng 06 tháng kể từ ngày hợp đồng được ký kết đến hết ngày 31/01/2024, Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, Lãi suất quy định cụ thể trong các hợp đồng, thỏa thuận, ký kết, Biện pháp đảm bảo theo các hợp đồng đảm bảo được giao kết giữa Công ty CP Sông Đà 4 và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai.

+ Khoản vay với Công ty CP Năng lượng Ecowin theo hợp đồng cho vay ngắn hạn ngày 08/7/2021, số tiền vay: 2.000.000.000 đồng, mục đích để thi công xây dựng Dự án “ Nhà máy điện gió Thanh Phong”, và được đảm bảo trả nợ bởi Công ty Power China Chengdu Engineering Corporation Limited.

+ Vay vốn cá nhân với lãi suất vay 7%, thời gian vay từ 3 tháng đến 12 tháng . Hợp đồng vay không có tài sản đảm bảo,

+ Vay lại vốn vay ADB của Tổng Công ty Sông Đà theo hợp đồng vay số 03/2011/HĐTC-ADB/TĐSD-SĐ4 ngày 30/11/2011 với thời hạn vay là 25 năm; mục đích vay vốn từ khoản vay ADB nguồn vốn OCR để trả một phần nợ gốc khoản vay dài hạn dự án thủy điện Iagrai 3 tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai; lãi suất: LIBOR + chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo (hiện đang là 0,2%/năm); lãi suất phạt quá hạn: 150% lãi suất trong hạn; phí cho vay lại trả cho Tập đoàn Sông Đà: 1%/năm trên số dư nợ gốc của khoản vay OCR; các loại phí khác do ADB thu (nếu có): theo thông báo của ADB; phí cam kết: 0,15%/năm tính trên số dư chưa rút vốn tại từng thời điểm theo quy định tại Mục 2.03, Điều 2 Hiệp định vay OCR; lãi, phí cam kết và các loại phí khác (nếu có) theo quy định của ADB được gốc hóa trong thời gian rút vốn của dự án trong quá trình thực hiện bên cho vay sẽ thông báo đến bên vay. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành từ vốn vay.

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân	Cộng
Số dư tại 01/01/2025	103,000,000,000	1,312,526,753	48,268,739,046	-160,359,113,499	-7,777,847,700
Tăng trong năm			-		
Giảm trong năm				5,372,082,270	5,372,082,270
Số dư tại 31/12/2025	103,000,000,000	1,312,526,753	48,268,739,046	-165,731,195,769	-13,149,929,970
Số dư tại 01/01/2026	103,000,000,000	1,312,526,753	48,268,739,046	-165,731,195,769	-13,149,929,970
Tăng trong năm			-		
Giảm trong năm				4,489,364,674	4,489,364,674
Số dư tại 30/6/2026	103,000,000,000	1,312,526,753	48,268,739,046	-170,220,560,443	-17,639,294,644

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/26	01/01/26
Vốn góp của Tổng công ty Sông Đà	66,950,000,000	66,950,000,000
Vốn góp của các cổ đông khác	36,050,000,000	36,050,000,000
Cộng	103,000,000,000	103,000,000,000

c. Cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	30/06/26	01/01/26
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10,300,000	10,300,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10,300,000	10,300,000
- Cổ phiếu phổ thông	10,300,000	10,300,000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,300,000	10,300,000
- Cổ phiếu phổ thông	10,300,000	10,300,000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	0	0
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000, VNĐ		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/26	01/01/26
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	-165,731,195,769	-160,359,113,499
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm này	-4,489,364,674	-5,372,082,270
Phân phối lợi nhuận		0
- Phân phối lợi nhuận năm trước	0	0
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	0	0
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	0	0
+ Trả cổ tức		
+ Thù lao HĐQT và BKS	0	0
- Tạm phân phối lợi nhuận năm này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	-170,220,560,443	-165,731,195,769

e. Cổ tức

- Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 ngày 28/04/2017 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2016 bằng tiền với tỷ lệ 15% vốn điều lệ (tương ứng 15.450.000.000 đồng). Theo đó, ngày 26/12/2017, Hội đồng quản trị Công ty đã có Quyết định số 71/QĐ.HĐQT về việc trả cổ tức bằng tiền năm 2016 với tỷ lệ 15% cho cổ đông. Theo đó, ngày chốt danh sách cổ đông là 08/01/2018, thời gian thực hiện là 26/02/2018. Cho đến thời điểm hiện nay, Công ty đã có 15 Thông báo gửi Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam để gia hạn và thay đổi thời gian trả cổ tức năm 2016. Lần gần đây nhất là vào ngày 26/06/2026, Công ty thông báo thay đổi thời gian trả cổ tức năm 2016 vào ngày 30/6/2027.
- Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 26/04/2018, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 23/04/2019, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 28/05/2020 cũng đã lần lượt thông qua phương án trả cổ tức năm 2017, năm 2018, năm 2019 bằng tiền với tỷ lệ chia cổ tức lần lượt là 10%, 10% và 5%. Cho đến hiện nay, Công ty chưa chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức năm 2017, năm 2018 và năm 2019

18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Quý II.2026	Quý II.2025
Doanh thu hoạt động xây lắp	62,760,252,481	28,210,047,441
Doanh thu bán điện	3,586,357,905	6,070,603,669
	-	
Cộng	<u>66,346,610,386</u>	<u>34,280,651,110</u>

19. Giá vốn hàng bán:

	Quý II.2026	Quý II.2025
Giá vốn hoạt động xây lắp	56,734,978,405	28,905,081,249
Giá vốn hoạt động bán điện	2,624,402,825	3,094,358,085
Cộng	<u>59,359,381,230</u>	<u>31,999,439,334</u>

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II.2026	Quý II.2025
Lãi tiền gửi cho vay	514,254	10,000,616,960
Lãi chậm trả công nợ phải thu		
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	
Cộng	<u>514,254</u>	<u>10,000,616,960</u>

21. Chi phí tài chính

	Quý II.2026	Quý II.2025
Chi phí lãi vay	4,551,848,671	6,089,996,286
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại trong năm		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm		
Chi phí tài chính khác		
Cộng	<u>4,551,848,671</u>	<u>6,089,996,286</u>

22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Quý II.2026	Quý II.2025
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	138,036,446	85,629,978
Chi phí tiền lương và BH	3,394,576,399	2,373,265,086
Chi phí khấu hao TSCĐ	413,523,449	685,344,878
Chi phí dịch vụ mua ngoài	411,464,774	1,153,452,913
Chi phí khác	2,020,500,859	541,715,869
Cộng	6,378,101,927	4,839,408,724

23. Thu nhập khác

	Quý II.2026	Quý II.2025
Thu tiền từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		545,015,075
Các khoản khác		
Cộng	0	545,015,075

24. Chi phí khác

	Quý II.2026	Quý II.2025
Lỗ từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		
Các khoản bị truy thu và chậm nộp thuế	1,642,146,794	2,124,478,001
Các khoản chậm nộp BHXH		
Các khoản khác	0	
Cộng	1,642,146,794	2,124,478,001

25. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Quý II.2026	Quý II.2025
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-5,240,043,606	-616,558,916
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế		
- Điều chỉnh tăng		
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu pl	-5,240,043,606	-616,558,916
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10,300,000	10,300,000
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	-509	-60

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Quý II.2026	Quý II.2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19,984,586,484	23,448,533,465
Chi phí nhân công	9,843,761,119	11,549,989,399
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,531,898,398	3,240,679,650
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24,356,214,777	28,577,900,161
Chi phí khác bằng tiền	5,735,371,984	6,459,564,404
Cộng	62,451,832,761	73,276,667,079

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh	Dịch vụ xây lắp		Sản xuất điện năng		Tổng cộng	
	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
Doanh thu bộ phận	124,074,275,613	41,797,041,556	12,226,251,381	13,210,180,318	136,300,526,994	55,007,221,874
Chi phí bộ phận	112,808,709,239	42,062,373,667	5,561,474,165	5,710,174,043	118,370,183,404	47,772,547,710
Lãi/(Lỗ) từ hoạt động kinh c	11,265,566,374	-265,332,111	6,664,777,216	7,500,006,275	17,930,343,590	7,234,674,164
Chi phí lãi vay thuần	4,974,781,055	7,958,089,145	3,126,359,465	3,041,578,657	8,101,140,520	10,999,667,802
Lãi hoạt động tài chính khác	48,477,072	10,000,616,960	302,447	709	48,779,519	10,000,617,669
Lãi/(Lỗ) từ hoạt động tài chi	5,023,258,127	2,042,527,815	-3,126,057,018	3,041,579,366	8,149,920,039	5,084,107,181
Thu nhập khác	5,400,000	540,072,577	0	0	5,400,000	540,072,577
Chi phí khác	2,895,279,007	2,320,115,513		15,805,690	2,895,279,007	2,335,921,203
Lãi/(Lỗ) từ hoạt động khác	-2,889,879,007	-1,780,042,936	0	-15,805,690	-2,889,879,007	-1,795,848,626
Lợi nhuận trước thuế	-7,344,481,034	-7,805,554,659	2,855,116,360	3,135,270,756	-4,489,364,674	-4,670,283,903
Thuế TNDN					0	0
Lợi nhuận sau thuế TNDN	-7,344,481,034	-7,805,554,659	2,855,116,360	3,135,270,756	-4,489,364,674	-4,670,283,903
Tài sản ngắn hạn	564,903,888,426	600,477,726,243	2,525,127,820	5,813,899,230	567,429,016,246	606,291,625,473
Tài sản dài hạn	13,827,577,245	17,480,643,322	38,758,205,902	17,480,643,322	52,585,783,147	34,961,286,644
Tổng tài sản	578,731,465,671	617,958,369,565	41,283,333,722	23,294,542,552	620,014,799,393	641,252,912,117
Nợ ngắn hạn	584,012,105,510	579,112,872,508	919,445,187	48,101,605,420	584,931,550,697	627,214,477,928
Nợ dài hạn	50,154,325,336	51,780,681,412	0	0	50,154,325,336	51,780,681,412
Tổng nợ	634,166,430,846	630,893,553,920	919,445,187	48,101,605,420	635,085,876,033	678,995,159,340
Khấu hao	1,901,844,616	3,238,009,018	3,332,385,522	3,332,385,522	5,234,230,138	6,570,394,540

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2025 và số liệu báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2026 đã được kiểm toán.

Tổng Giám đốc

Phụ trách Kế toán

Người lập biểu



Nguyễn Tiến Dũng

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2026

Vương Đức Hùng

Vũ Thị Trang